Market Highlight

VietinBankSc

03 June 2014

HOSE 03/06/2014

VNINDEX	558.76	1.97	0.35%

KLGD	58,635,970	CP
GTGD	894.58	Tỷ
GTR NDTNN	0.00	Tỷ
CP Tăng giá	102	CP
CP Giảm giá	78	CP
CP Đứng giá	124	CP

HNX 03/6/2014

HNXINDEX	74.96	0.16	0.21%

KLGD	36,992,408	CP
GTGD	345.41	Tỷ
GTR NDTNN	0.00	Tỷ
CP Tăng giá	102	CP
CP Giảm giá	81	CP
CP Đứng giá	196	CP

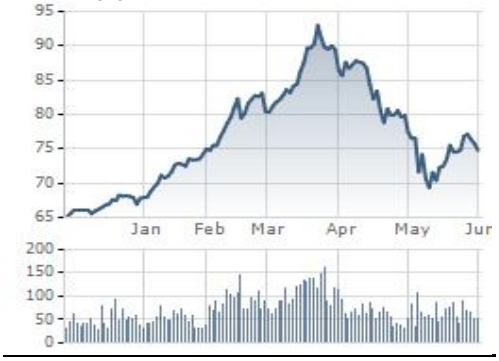

VN30 & HNX30 INDEX

VN30	612.49	1.50	0.25%
HNX30	149.24	0.60	0.40%

VietinBankSc
306 Ba Trieu
Hai Ba Trung
Hanoi
Vietnam
Tel: (844) 3974 7952
Fax: (844) 3974 1760
www.vietinbanksc.com.vn

Tâm điểm

- **Giao dịch chậm rãi, 2 sàn tăng điểm nhẹ**
- **Thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh**
  Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 1,200 tỷ đồng
- **Bộ Công thương: Đợt điều chỉnh giá điện từ tháng 6 không ảnh hưởng đến CPI**
  Thông tin từ cuộc họp báo của Bộ Công thương ngày 2/6.
  Người Đồng Hành
- **Sản xuất và nhập khẩu thép tăng trong tháng 5**
  Báo cáo về tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại của Bộ Công
  Người Đồng Hành
- **5 tháng đầu năm, cả nước tiêu thụ hơn 27 triệu tấn xi măng**
  Đáng chú ý, xuất khẩu sản phẩm xi măng tháng 5 và 5 tháng đều vượt mục tiêu đề ra
  Xây Dựng
- **LCG: Doanh thu tháng 4 và 5 ước đạt 188 tỷ đồng**
  Được biết, năm 2014, LCG đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế 22.4 tỷ đồng
  Trí Thức Trẻ
- **TRC: Doanh thu và lợi nhuận quý 1/2014 đều giảm so với cùng kỳ năm trước**
  Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 của TRC chỉ đạt 43.4 tỷ đồng
  Nguyetva

Thị trường / Ngành

Thị trường / Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	989,943	13.4	3.0	20.6%	10.9%
HNX	121,267	17.1	1.6	6.9%	3.9%
Toàn bộ thị trường	**1,111,210**	**15.7**	**2.9**	**19.4%**	**10.2%**
Theo ngành					
Nhựa, cao su & sợi	7,133	6.1	0.9	15.7%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	18,589	7.0	1.5	21.2%	15.3%
Thép và sản phẩm thép	35,652	19.3	2.0	18.1%	7.7%
Khai khoáng	11,872	54.2	5.1	1.8%	1.2%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,845	15.7	1.3	12.1%	8.5%
Xây dựng	27,605	- 38.3	1.0	-6.9%	1.3%
Máy công nghiệp	7,507	5.8	1.2	21.2%	14.6%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,518	12.8	1.4	16.4%	12.5%
Lốp xe	6,839	8.3	2.2	29.1%	12.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	15,176	9.3	1.2	14.7%	6.6%
Thực phẩm	202,108	23.1	4.8	21.2%	16.4%
Dược phẩm	15,332	12.2	3.2	25.6%	16.9%
Phần mềm	15,911	9.8	2.0	22.1%	9.6%
Sản xuất & phân phối điện	25,298	- 6.8	1.2	-5.7%	3.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	188,807	15.8	5.0	32.9%	22.1%
Bảo hiểm nhân thọ	26,743	21.7	2.1	10.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	22,319	12.1	1.2	8.2%	6.3%
Ngân hàng	241,390	10.9	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản	134,056	11.4	2.5	28.6%	7.0%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,091	9.4	1.9	20.5%	8.5%

Thống kê thị trường

- HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

Sac Q. Nguyen
sacnq@vietinbanksc.com.vn

▶ Tin kinh tế

Bộ Công thương: Đợt điều chỉnh giá điện từ tháng 6 không ảnh hưởng đến CPI

Trong cuộc họp báo của Bộ Công thương ngày 2/6, ông Đinh Thế Phúc, Cục phó Cục Điều tiết Điện lực, nhận định đợt điều chỉnh giá điện từ ngày 1/6 có thể không ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Theo sự điều chỉnh về cơ cấu biểu giá, giá điện sinh hoạt và kinh doanh sẽ giảm so với quyết định trước đây. Đối với thành phần sản xuất, trong giờ bình thường, giá điện cũng không tăng.Cũng tại cuộc họp báo, Thứ trưởng Bộ Công thương Đỗ Thắng Hải khẳng định rằng năm 2014 sẽ không thiếu điện với hơn 10 dự án đang được tiến hành.

Sản xuất và nhập khẩu thép tăng trong tháng 5

Báo cáo về tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại của Bộ Công thương cho thấy, trong tháng 5 sản lượng sắt thép thô tăng 4.2% so với cùng kỳ năm trước lên 277.9 nghìn tấn, sản lượng thép cán tăng 25.3% lên 319.2 nghìn tấn, còn sản lượng thép thanh và thép góc tăng 17.5% lên 317.7 nghìn tấn. Tính chung 5 tháng đầu năm 2014, sản lượng sắt thép thô đạt 1,095.2 nghìn tấn, giảm 10.3% so với cùng kỳ; thép cán đạt 1,424.4 nghìn tấn, tăng 25.3% so với cùng kỳ; thép thanh và thép góc đạt 1,400.4 nghìn tấn, tăng 4.3% so với cùng kỳ. Trong khi đó, nhập khẩu thép các loại trong tháng 5 cũng tăng 0,8% về lượng, nhưng lại giảm 8,9% về trị giá. Tính chung 5 tháng, nhập khẩu thép các loại giảm 0.8% về lượng và giảm 8.1% về trị giá, nhưng nhập khẩu sản phẩm từ thép lại tăng 2.5% về trị giá.

5 tháng đầu năm, cả nước tiêu thụ hơn 27 triệu tấn xi măng

Vụ Vật liệu Xây dựng (Bộ Xây dựng) cho biết, trong tháng 5 vừa qua, tiêu thụ xi măng tiếp tục trên đà hồi phục. Ước tính, sản phẩm tiêu thụ đã đạt 6.07 triệu tấn, bằng 109.7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, tiêu thụ trong nước là 4.77 triệu tấn, bằng 111.9% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, tiêu thụ xi măng hơn 27.27 triệu tấn, bằng 118,4% so với cùng kỳ năm 2013 và đạt 43.98% kế hoạch năm; tiêu thụ nội địa 5 tháng bằng 109.3% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, xuất khẩu sản phẩm xi măng tháng 5 và 5 tháng đều vượt mục tiêu đề ra, trong đó xuất khẩu xi măng 5 tháng qua đã đạt tới 157.4% so với cùng kỳ.

Sac Q. Nguyen
sacnq@vietinbanksc.com.vn

▶ Tin doanh nghiệp

LCG: Doanh thu tháng 4 và 5 ước đạt 188 tỷ đồng

Theo tin từ CTCP Licogi 16 (HOSE: LCG) , sự cố tại Formosa tuy có ảnh hưởng đến LCG nhưng không đáng kể; và sau sự kiện này, hoạt động của các nhà thầu cũng LCG tại công trường thuận lợi hơn, an toàn hơn trước. Cụ thể, doanh thu tháng 4 và 5 của toàn công ty LCG ước đạt được 188 tỷ đồng, trong đó 80% đến từ thi công công trình cho dự án Formosa. Dự kiến tháng 6 doanh thu của công ty sẽ đạt khoảng 128 tỷ đồng, nâng mức tổng doanh thu quý 2/2014 của LCG lên khoảng 316 tỷ đồng. LCG ước tính lợi nhuận trước thuế quý 2 công ty có thể đạt đến 16 tỷ đồng. Năm 2014, LCG đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế 22.4 tỷ đồng. Giả sử rằng ước tính lợi nhuận trước thuế quý 2 của LCG là chắc chắn, LCG sẽ sớm hoàn thành kế hoạch năm.

PID: Quý 1 tiếp tục lỗ 749 triệu đồng

CTCP Trang trí Nội thất Dầu khí (HNX: PID) vừa công bố BCTC quý 1/2014 ghi nhận kết quả lỗ 749 triệu đồng, nâng tổng số lỗ lũy kế lên gần 20 tỷ đồng. Doanh thu 3 tháng đầu năm tăng vọt lên 8.4 tỷ đồng, gấp hơn 11 lần cùng kỳ, chủ yếu là từ các hợp đồng xây dựng. Giá vốn hàng bán tăng vẫn ở mức cao với hơn 7.5 tỷ đồng, nên lãi gộp chỉ đạt 864 triệu đồng, tăng được 47.7% cùng kỳ. Chi phí bán hàng hơn 1 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ. Tuy nhiên cho phí quản lý lại giảm 63%, còn 497 triệu đồng. Trừ các chi phí liên quan, kết quả Công ty bị lỗ 749 triệu đồng, nâng lỗ lũy kế lên 19.8 tỷ đồng, trong khi vốn chủ sở hữu đầu năm 2014 là 20.7 tỷ đồng. Tính 31/12/2013, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty giảm mạnh tới 95%, từ 1,71 tỷ đồng xuống còn 77 triệu đồng. Hàng tồn kho tăng 28%, lên 18.3 tỷ đồng. Công ty không có phát sinh khoản vay nào, tuy nhiên nợ phải trả người bán tăng

DPM: Hóa phẩm dầu khí có thể mang về 300 tỷ doanh thu/năm

Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí (HOSE: DPM) cho biết Xưởng sản xuất hóa phẩm dầu khí tại Bà Rịa -Vũng Tàu đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ đầu năm 2014. Đến nay, Xưởng đã cung cấp cho khách hàng hơn 5,000 thùng hóa phẩm dầu khí chuyên dụng, đem lại khoảng 60 tỷ đồng doanh thu , nếu Xưởng chạy hết công suất hàng năm sẽ đem lại khoảng 300 tỷ doanh thu. Được biết, xưởng sản xuất hóa phẩm dầu khí có công suất sản xuất 25,000 thùng/năm, gia công, sản xuất được các loại hóa phẩm , hóa chất chuyên dùng trong khai thác dầu , khí và các loại hóa chất sử dụng trong các Nhà máy lọc hóa dầu.

Market Highlight

HOSE	03/06/2014	VNINDEX	558.76	1.97	0.35%	58,635,970 CP	**894.58** bil VND

Giao dịch chậm rãi, 2 sàn tăng điểm nhẹ

VN-Index tăng 1.96 điểm (+0.35%), đóng cửa tại mức 558.76 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, VN-Index giao dịch khá cân bằng ở vùng này.
- MACD tiếp tục tiến về đường zero - base, cho thấy xu thế tăng vẫn tiếp diễn.
- Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán và tiếp tục đi xuống khá mạnh.
- RSI (14) đi ngang và đang duy trì ở mức cân bằng 53.
- VN-Index đang có xu hướng tích lũy đi ngang ở vùng điểm 555 - 570 điểm, tương đương với mức Fb 38,2%.

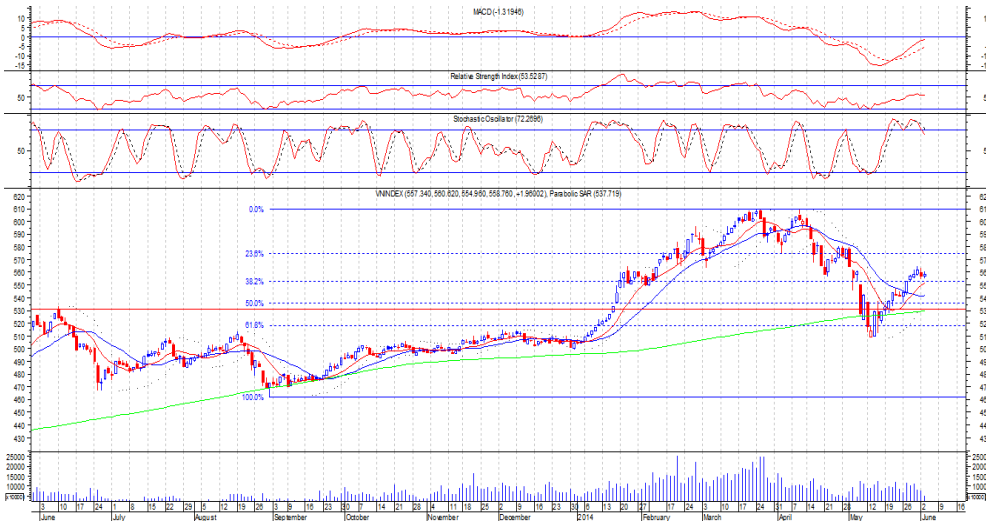

HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.1 (-0.9%)	9,917,570
LCG	0.2 (3.1%)	3,403,070
HQC	0.3 (4.7%)	2,406,150
ITA	0.1 (1.3%)	1,955,980
IJC	0.2 (1.7%)	1,817,760

HOSE Top 5 theo % tăng

TSC	1.3 (6.9%)	18,760
LGC	1 (6.7%)	2,600
LAF	0.6 (6.4%)	131,870
SMA	0.3 (6.1%)	31,180
SII	1 (5.9%)	60

HOSE Top 5 theo % giảm

SRC	-2 (-9.0%)	26,680
SSC	-4 (-7.0%)	27,500
TMS	-2.7 (-6.9%)	2,000
ABT	-3.5 (-6.7%)	2,500
NHW	-0.8 (-6.7%)	50

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

KDH	61,1	tỷ	3,700,000
MSN	16,8	tỷ	169,720
GAS	16,4	tỷ	168,040
DPM	9,3	tỷ	290,580
STB	6,8	tỷ	336,550

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-5,6	tỷ	233,950
NBB	-2,0	tỷ	88,310
LAF	-1,5	tỷ	150,000
KDC	-1,3	tỷ	21,860
EIB	-1,0	tỷ	78,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	7,603,570	0.00

Nhận định / Bình luận thị trường

- Thị trường giao dịch khá cân bằng ở phiên hôm nay, dù nhóm cổ phiếu ngành BĐS thu hút dòng tiền và tạo hiệu ứng tốt nhưng VN-Index vẫn không thể tăng điểm mạnh.
- KLGD sụt giảm mạnh và đạt 53 triệu đơn vị. Khối lượng sụt giảm xuống mức thấp so với giai đoạn gần đây, cho thấy NĐT bắt đầu thận trọng trở lại.
- Khối ngoại mua ròng 141 tỷ trong phiên hôm nay. Việc khối ngoại gia tăng lượng mua ròng sẽ hỗ trợ khá tốt cho thị trường.
- VN-Index đang có xu hướng giao dịch tích lũy tại vùng điểm 555 - 570 điểm. Chúng tôi cho rằng nhịp tích lũy này là cần thiết khi TT đang không có nhiều tin tức hỗ trợ.
- NĐT ngắn hạn cân nhắc bán chốt lời, đặc biệt là các mã cổ phiếu có tính đầu cơ cao. Hạn chế việc mở vị thế mua mới.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	98.0	185,710.00	16.3	5.2	33.4%	22.6%
VNM	833.4	124.0	103,346.23	16.2	5.5	36.4%	29.1%
MSN	734.9	99.5	73,123.68	218.3	4.9	2.2%	0.7%
VCB	2,317.4	28.9	66,973.35	15.3	1.5	10.4%	1.0%
VIC	894.2	67.0	59,914.11	8.1	3.9	47.0%	11.1%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.7	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	14.5	40,762.44	8.9	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	39.7	27,014.72	21.7	2.1	10.0%	2.3%
HPG	481.9	51.0	24,577.32	10.4	2.4	25.0%	10.7%
STB	1,142.5	20.3	23,192.99	10.4	1.4	13.5%	1.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	13.1	3,047.06	12.5	1.1	NA	**TH.DOI**
FPT	343.9	45.2	15,544.02	9.7	2.1	NA	**TH.DOI**
CII	112.9	18.0	2,031.51	14.3	1.3	NA	**TH.DOI**
BMP	45.5	67.0	3,047.06	8.0	1.9	NA	**TH.DOI**
NHS	60.8	11.5	698.63	5.1	0.8	NA	**TH.DOI**
FDC	27.6	18.8	519.07	1.8	0.8	NA	**TH.DOI**

Market Highlight

HNX	03/06/2014	HNX-Index	74.96	0.16	0.21%	36,992,408 CP	**345.41** bil. VND

Giao dịch chậm rãi, 2 sàn tăng điểm nhẹ

Chỉ số HNX-Index tăng 0.16 điểm (+0.21%), đóng cửa tại mốc 74.96 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến ngắn, giao dịch khá cân bằng ở vùng này.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator sau khi cho tín hiệu bán tiếp tục sụt giảm mạnh.
- MACD tiếp tục gia tăng mạnh về đường zero - base.
- RSI (14) đi ngang ở mức 44.
- HNX-Index đang trong nhịp điều chỉnh trở lại sau quá trình hồi phục.. HNX-Index có xu hướng giao dịch tích lũy ở vùng Fb 50%.

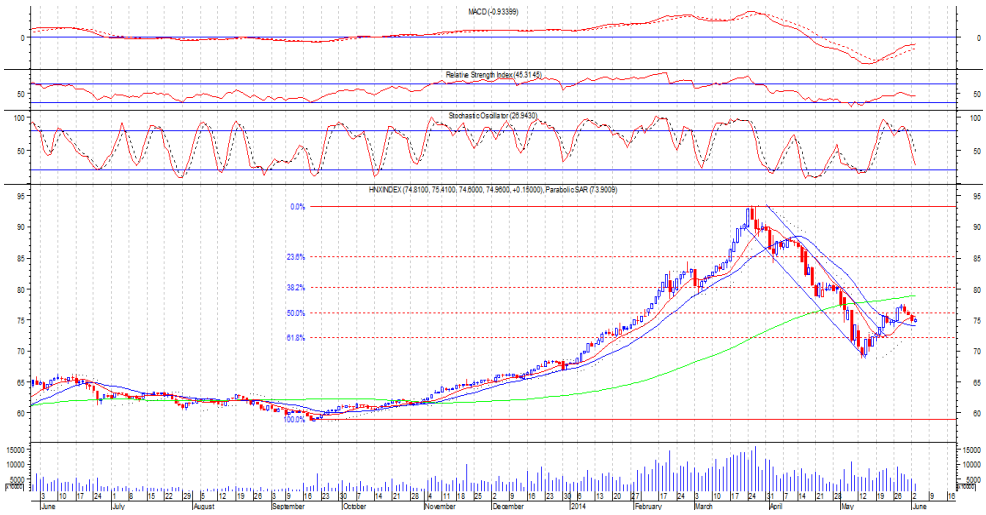

HNX Top 5 theo KLGD

KLF	0.6 (5.7%)	6,628,300
PVX	0 (0.0%)	3,240,980
KLS	0.1 (0.9%)	2,842,280
SCR	0.1 (1.2%)	2,759,780
ITQ	-0.6 (-6.3%)	1,974,510

HNX Top 5 theo % tăng

SGH	48.5 (100.0%)	-
C92	0.9 (9.8%)	155,300
MKV	0.8 (9.8%)	500
TET	1.5 (9.7%)	300
SVN	0.6 (9.2%)	500

HNX Top 5 theo % giảm

PSG	-0.1 (-12.5%)	503,700
SMT	-2.3 (-10.0%)	6,600
LDP	-5.4 (-9.9%)	200
HST	-0.7 (-9.9%)	111,600
CT6	-0.9 (-9.8%)	1,000

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	5,6	tỷ	213,800
VND	1,7	tỷ	119,000
VCG	1,3	tỷ	106,200
SHB	1,3	tỷ	140,600
IVS	1,1	tỷ	140,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVC	-1,1	tỷ	75,000
EBS	-0,4	tỷ	47,300
PLC	-0,3	tỷ	14,000
EFI	-0,1	tỷ	19,500
VTV	-0,1	tỷ	7,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	880,100	0.00

Nhận định / Bình luận thị trường

- TT giao dịch khá cân bằng ở phiên hôm nay, dù nhóm cổ phiếu ngành BĐS thu hút dòng tiền và tạo hiệu ứng tốt nhưng HNX-Index vẫn không thể tăng điểm mạnh.
- KLGD sụt giảm mạnh và đạt 35 triệu đơn vị. Khối lượng sụt giảm xuống mức thấp so với giai đoạn gần đây, cho thấy NĐT bắt đầu thận trọng trở lại.
- Khối ngoại mua ròng 10,8 tỷ trong phiên hôm nay. Việc khối ngoại gia tăng lượng mua ròng sẽ hỗ trợ khá tốt cho thị trường.
- HNX-Index đang có xu hướng giao dịch tích lũy tại vùng điểm 74 - 76 điểm. Chúng tôi cho rằng nhịp tích lũy này là cần thiết khi TT đang không có nhiều tin tức hỗ trợ.
- NĐT ngắn hạn cân nhắc bán chốt lời, đặc biệt là các mã cổ phiếu có tính đầu cơ cao. Hạn chế việc mở vị thế mua mới.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	909.8	15.3	13,919.64	18.5	1.1	6.1%	0.5%
PVS	446.7	26.3	11,748.22	7.8	1.4	19.3%	6.2%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	- 265.3	6.5	-2.4%	-2.0%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.7	0.7	7.9%	0.7%
VCG	441.7	12.2	5,388.87	11.8	1.0	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.1	5,020.00	35.6	2.3	6.3%	3.1%
PVI	225.4	17.6	3,967.29	14.3	0.6	4.6%	2.1%
LAS	77.8	40.2	3,128.85	7.0	2.2	33.5%	17.5%
NTP	56.3	53.4	3,008.52	10.0	2.3	23.8%	16.0%
VNR	100.8	28.8	2,903.84	8.2	1.2	14.5%	7.0%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	27.6	1,048.80	6.8	1.2	NA	**TH.DOI**
AAA	19.8	18.1	358.38	6.8	0.6	NA	**TH.DOI**
VND	96.9	14.2	1,376.50	9.9	1.1	NA	**TH.DOI**
NTP	56.3	53.4	3,008.52	10.0	2.3	NA	**TH.DOI**
PVC	50.0	15.3	765.00	9.1	0.9	NA	**TH.DOI**
DXP	7.9	38.3	301.61	6.1	1.5	NA	**TH.DOI**

Company Review - TRC

Nguyet A. Vu
nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK	TRC
Tên công ty	Cao su Tây Ninh
Sở giao dịch	HOSE
Ngành	Cao su thiên nhiên
SLCPLH	29.125 triệu CP
GTVH (tỷ)	1,049 tỷ VND

Giá hiện tại	**36.0**
Giá mục tiêu	**36.0**

GIỮ

▶ TRC: Doanh thu và Lợi nhuận Q1/2014 đều giảm so với cùng kỳ 2013

Đầu ra tương đối ổn định là điểm mạnh của TRC. Khoảng 70% sản lượng cao su được tiêu thụ trong nước với cơ sở khách hàng lớn và uy tín như Đệm Kim Đan, CTCP VRG Khải Hoàn. 30% sản lượng đầu ra còn lại được xuất khẩu sang thị trường truyền thống là Indonesia, tránh khỏi sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, với lợi thế sở hữu vườn cây trẻ, TRC hiện có năng suất là 2.14 tấn/ha, cao nhất trong số các công ty thuộc tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG).

TRC công bố KQKD năm 2013 với DTT đạt 671.3 tỷ đồng (-26% y-o-y). Mặc dù TRC nỗ lực giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN, tuy nhiên doanh thu giảm mạnh trong Q4/2013 (-27.5% y-o-y), đồng thời chi phí tài chính trong quý này cũng tăng đột biến lên 8.9 tỷ đồng khiến tổng chi phí tài chính cả năm tăng hơn 9 tỷ đồng (+170% y-o-y) là nguyên nhân chính khiến LNST cả năm 2013 giảm 34.4% y-o-y, tướng ứng đạt 228.4 tỷ đồng.

Q1/2014, DTT của TRC giảm 23.3% y-o-y còn 141.4 tỷ đồng. Đồng thời tỷ lệ giá vốn/DT cũng tăng từ 74.2% lên 87% khiến cho LN gộp giảm mạnh 61.5% y-o-y còn 18.3 tỷ đồng. Tuy nhiên LNST giảm nhẹ hơn ở mức 9.6% y-o-y đạt 43.4 tỷ đồng, chủ yếu nhờ vào sự tăng mạnh từ DT tài chính là LN khác (107.8% và 235% y-o-y), lần lượt đạt 12.8 tỷ đồng và 27.8 tỷ đồng. Trong năm này, TRC triển khai dự án mở rộng diện tích tại Campuchia mang đến tiềm năng tăng trưởng DT và LN cho công ty trong dài hạn.

VRG đánh giá thị trường tiêu thụ cao su thiên nhiên vẫn chưa thể tăng trưởng mạnh trong năm 2014, trong khi nguồn cung ngày càng tăng cao, vì vậy giá bán mủ cao su dự kiến sẽ giảm đáng kể từ 53 triệu đồng/tấn xuống dưới mức 50 triệu đồng/tấn. Theo IRSG, tính đến cuối tháng 3/2014, lượng cung đã vượt cầu tới 149 nghìn tấn. Do đó với kế hoạch sản lượng tiêu thụ 12,950 tấn (+7% y-o-y), TRC dự kiến tổng DT tăng 13.1% y-o-y, đạt 759 tỷ đồng, LNTT giảm 34.4% y-o-y, đạt 173.4 tỷ đồng.

Chỉ một số ít các DN lớn có hợp đồng dài hạn tại các thị trường như Đức, Hoa Kỳ có mức tiêu thụ khá tốt và ổn định, còn lại phần lớn đều đặt mức KHKD 2014 thấp hơn so với năm trước. Theo đó năm 2014, DTT TRC ước tăng nhẹ 3.34%, đạt 694 tỷ đồng, LNST đạt 148 tỷ đồng (-35% y-o-y).

Kết thúc Q1/2014, tiền và tương đương tiền tiếp tục duy trì ở mức ổn định, đạt 742 tỷ đồng. Đồng thời tỷ lệ nợ/VCSH cũng giảm từ 38% cuối năm 2013 xuống còn 31%, cho thấy tình hình tài chính khá tích cực.

Vay nợ giảm, đồng thời VCSH tăng khiến hệ số D/E hiện giảm so với mức cuối năm 2013 (0.31x), thấp hơn so với mức trung bình ngành (0.33x). Theo như mức LNST 2014 ước đạt, EPS sẽ đạt mức là 5,097 đồng, giảm 35% so với mức 7,893 đồng năm 2013.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của TRC là 36.000 đồng/CP, khuyến nghị "NẮM GIỮ" đối với CP TRC.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1
Doanh thu	331	184	53	195	240	141
Lợi nhuận gộp	121	47	11	62	72	18
Lợi nhuận kinh doanh	106	39	7	53	62	11
Lợi nhuận trước thuế	135	54	58	58	88	53
Lãi ròng	**119**	**48**	**45**	**53**	**78**	**43**
Tiền và tương đương tiền	559	684	488	491	591	742
Tài sản khác	933	1,050	1,222	1,309	1,343	1,154
Tổng tài sản	**1,492**	**1,735**	**1,710**	**1,800**	**1,934**	**1,895**
Công nợ	189	374	400	437	531	449
Vốn chủ sở hữu	**1,303**	**1,360**	**1,310**	**1,363**	**1,403**	**1,447**

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
DPR	42.1	40.0	1,684.99	8,187	4.9	0.7	0.21
HRC	17.3	45.3	781.92	4,833	9.4	1.6	0.37
PHR	78.5	27.1	2,127.08	5,238	5.2	1.0	0.45
TNC	19.3	11.0	211.75	1,375	8.0	0.7	0.06
TRC	**29.1**	**36.0**	**1,048.50**	**7,684**	**4.7**	**0.7**	**0.31**
	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-
Chỉ số bình quân ngành							
Cao su thiên nhiên			5,855.00	5,851	5.4	0.9	0.33

► Tăng trưởng DT/LNST

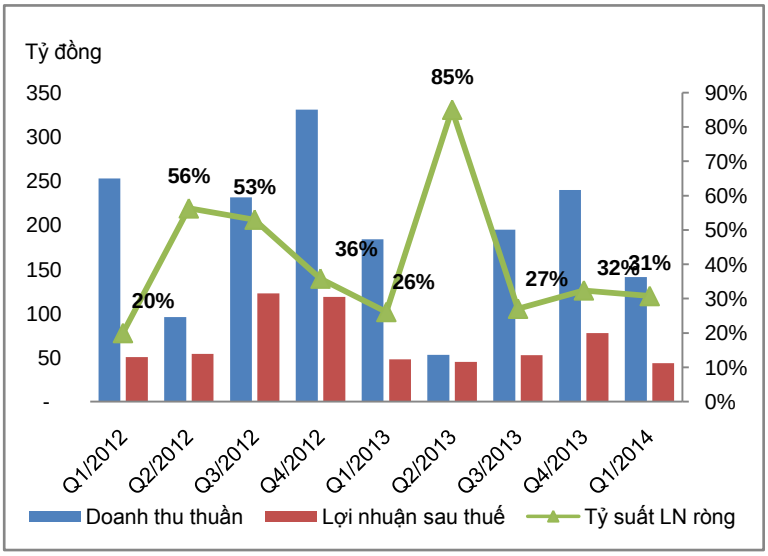

► Cơ cấu LNTT Q1/2014

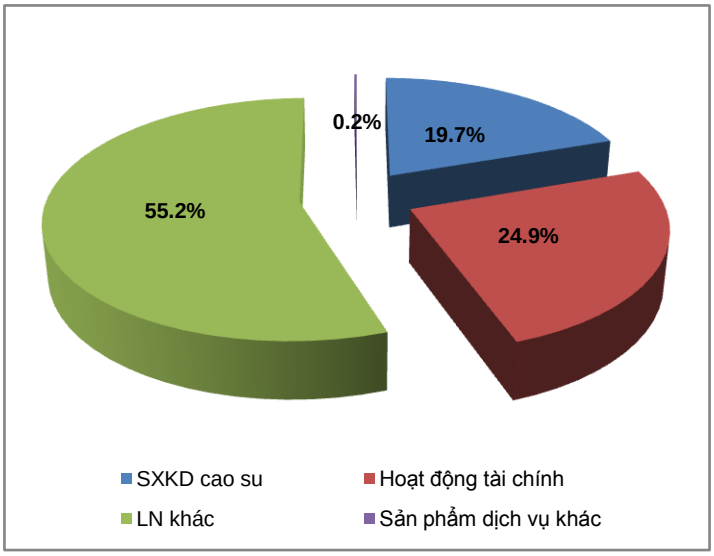

► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH

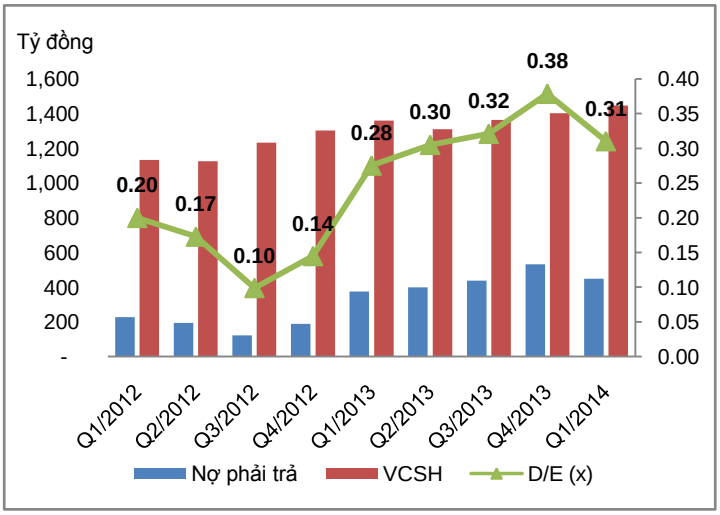

► Tăng trưởng EPS/Giá

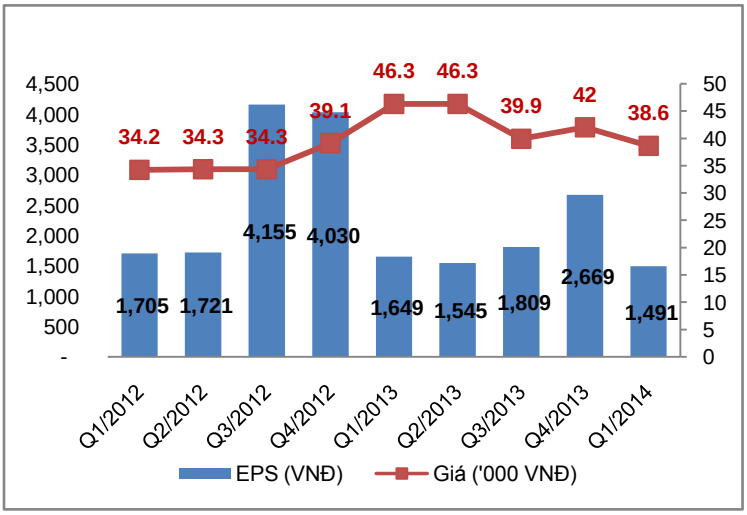

TRC

KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	**758**	**1,195**	**908**	**671**
Giá vốn hàng bán	(432)	(701)	(611)	(475)
Lãi gộp	**326**	**495**	**297**	**196**
Chi phí bán hàng	(7)	(9)	(8)	(5)
Chi phí quản lý	(57)	(47)	(34)	(27)
Lợi nhuận hoạt động	**261**	**439**	**256**	**165**
Chi phí khác (ròng)	14	55	79	59
- Thu nhập khác	24	63	91	73
- Chi phí khác	(10)	(9)	(12)	(13)
EBIT	**275**	**493**	**334**	**224**
Chi phí tài chính (ròng)	30	75	56	42
- Thu nhập tài chính	33	77	59	51
- Chi phí tài chính	(3)	(2)	(3)	(9)
+ Chi phí lãi vay	(3)	(2)	(1)	(1)
LNR trước thuế	**305**	**568**	**390**	**266**
Thuế TNDN	(30)	(53)	(42)	(36)
LNR sau thuế	**275**	**515**	**348**	**230**
Lợi ích thiểu số	**-**	**-**	**-**	**-**
LNR sau lợi ích thiểu số	**275**	**515**	**348**	**230**

BẢNG CÂN DỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	**578**	**902**	**955**	**1,138**
Tiền và tương đương	441	675	559	591
Đầu tư t.chính ng.hạn	10	33	210	292
Các khoản phải thu	35	67	104	145
Tồn kho	86	125	76	95
Tài sản lưu động khác	6	3	6	16
Tài sản cố định / dài hạn	**477**	**569**	**537**	**796**
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	138	147	184	183
Máy móc, thiết bị (ròng)	259	259	248	244
Máy móc, thiế bị (d.dang)	76	92	104	366
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	3	71	0	3
TỔNG TÀI SẢN	**1,055**	**1,471**	**1,492**	**1,934**
Công nợ	**288**	**344**	**189**	**530**
Nợ ngắn hạn	264	330	184	528
Nợ dài hạn	24	14	5	2
Vốn chủ sở hữu	**767**	**1,127**	**1,303**	**1,404**
Vốn góp CSH	300	300	300	300
Các quỹ	287	467	748	956
Lợi nhuận chưa p.phối	204	384	299	192
Khác	(24)	(24)	(44)	(44)
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**1,055**	**1,471**	**1,492**	**1,934**

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	**27**	**52**	**35**	**23**
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	186	13	8	3
+ Dự phòng	46	38	(59)	11
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	0
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(33)	(82)	(62)	(48)
Tiền từ hoạt động k.doanh	**588**	**538**	**213**	**147**
- Tăng đầu tư máy móc	(522)	(28)	(10)	(261)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(10)	(22)	(177)	(82)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(139)	(9)	(37)	(7)
- Tăng khác	(3)	(68)	71	(3)
Tiền tư hoạt động đầu tư	**(674)**	**(128)**	**(153)**	**(353)**
Tiền tự do	**(86)**	**411**	**60**	**(206)**
- Cổ tức đã trả	223	(161)	(153)	(129)
Tiền sau trả cổ tức	**137**	**250**	**(93)**	**(335)**
+ Tăng góp vốn cổ phần	300	0	0	0
+ Tăng góp vốn khác	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(24)	0	(20)	0
+ Tăng nợ	35	(22)	(4)	367
Tiền từ hoạt động t.chính	**534**	**(182)**	**(177)**	**238**
Tiền trước ch.lệch t.giá	**447**	**228**	**(117)**	**32**
+ Chênh lệch tỷ giá	(6)	5	1	(0)
Dòng tiền mặt ròng	**441**	**234**	**(116)**	**32**
Tiền mặt đầu kỳ	0	441	675	559
Tiền mặt cuối kỳ	441	675	559	591

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		57.7%	-24.1%	-26.0%
Lợi nhuận gộp		51.9%	-40.0%	-33.8%
Lợi nhuận ròng		87.6%	-32.4%	-34.0%
Tổng tài sản		39.5%	1.4%	29.6%
Vốn chủ sở hữu		46.9%	15.6%	7.8%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	2.19	2.74	5.20	2.15
Thanh toán nhanh	1.87	2.36	4.79	1.98
Tiền mặt	1.71	2.15	4.19	1.67
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	1.72	1.77	1.63	1.14
Vòng quay khoản p.thu	34.00	47.21	12.57	84.94
Vòng quay tồn kho	5.05	5.59		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	27.3%	23.4%	12.6%	27.4%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.37	0.31	0.14	0.38
Hệ số trả chỉ phí lãi vay	101.14	238.53	116.12	30.16
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	42.9%	41.4%	32.7%	29.2%
Tỷ suất lãi hoạt động	34.4%	36.7%	28.2%	24.5%
Tỷ suất lãi ròng	36.2%	43.1%	38.4%	34.2%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	26.0%	35.0%	23.3%	11.9%
Lợi nhuận/Vốn CSH	35.8%	45.7%	26.7%	16.4%
Tiền HĐKD/Tổng TS	55.7%	36.6%	14.3%	7.6%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	9.24	17.40	11.84	7.89
Giá trị sổ sách/CP	25.83	38.08	44.30	48.22

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	73,123.68	15.35%	99.5	218.32	4.89	194,874	193,556	344,899
VIC	HOSE	894.2	59,914.11	14.46%	67.0	8.12	3.88	257,391	400,059	531,738
HPG	HOSE	481.9	24,577.32	11.74%	51.0	10.38	2.38	544,554	693,521	823,173
PVD	HOSE	275.3	22,984.05	8.68%	83.5	10.66	2.21	211,338	344,053	480,609
DPM	HOSE	379.9	12,195.89	8.01%	32.1	6.40	1.39	1,065,619	1,310,570	1,419,311
HAG	HOSE	718.2	17,163.90	7.98%	23.9	14.19	1.30	2,249,785	3,463,174	3,849,785
VCB	HOSE	2,317.4	66,973.35	6.11%	28.9	15.26	1.53	424,207	679,024	825,369
STB	HOSE	1,142.5	23,192.99	4.13%	20.3	10.39	1.37	1,852,698	1,380,431	1,126,308
BVH	HOSE	680.5	27,014.72	3.08%	39.7	21.70	2.13	410,279	548,264	524,511
ITA	HOSE	718.0	5,600.45	2.71%	7.8	97.38	0.71	5,341,681	6,159,147	9,182,499
HSG	HOSE	96.3	4,237.78	2.68%	44.0	10.68	1.89	132,093	186,034	222,171
GMD	HOSE	114.4	3,753.03	2.26%	32.8	120.57	0.82	346,582	389,170	398,788
PPC	HOSE	318.2	6,776.69	2.03%	21.3	7.53	1.22	433,276	600,418	842,761
VSH	HOSE	206.2	3,341.11	1.74%	16.2	15.65	1.26	418,526	581,980	785,338
CSM	HOSE	67.3	2,698.41	1.64%	40.1	7.26	2.08	274,367	377,757	557,945
KBC	HOSE	389.8	3,897.60	1.48%	10.0	21.87	0.75	583,363	811,251	1,164,951
DRC	HOSE	83.1	3,671.86	1.33%	44.2	9.57	2.50	151,506	216,492	331,770
PVT	HOSE	232.6	3,047.06	1.18%	13.1	12.52	1.05	586,811	700,061	1,432,858
DIG	HOSE	143.0	2,059.14	1.01%	14.4	37.30	0.86	182,487	334,893	589,309
OGC	HOSE	300.0	3,210.00	0.91%	10.7	46.36	0.98	1,461,537	2,162,143	3,140,637
PET	HOSE	69.8	1,061.60	0.87%	15.2	7.04	0.84	429,580	482,577	705,622

Công ty quản lý	**DB Platinum Advisors**	Ngày lập quỹ	**15/01/2008**	SLCKVN	**22/22**
Chỉ số tham chiếu	**FTST Vietnam Index**	Ngày lập chỉ số	**14/05/2007**	TGTTSQL	**361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	11,748.22	5.37%	26.3	7.76	1.38	1,580,426	2,010,393	2,764,086
VIC	HOSE	894.2	59,914.11	8.00%	67.0	8.12	3.88	257,391	400,059	531,738
VCB	HOSE	2,317.4	66,973.35	7.00%	28.9	15.26	1.53	424,207	679,024	825,369
BVH	HOSE	680.5	27,014.72	6.50%	39.7	21.70	2.13	410,279	548,264	524,511
DPM	HOSE	379.9	12,195.89	5.79%	32.1	6.40	1.39	1,065,619	1,310,570	1,419,311
STB	HOSE	1,142.5	23,192.99	4.26%	20.3	10.39	1.37	1,852,698	1,380,431	1,126,308
PVD	HOSE	275.3	22,984.05	3.22%	83.5	10.66	2.21	211,338	344,053	480,609
ITA	HOSE	718.0	5,600.45	3.73%	7.8	97.38	0.71	5,341,681	6,159,147	9,182,499
SHB	HNX	886.1	7,886.14	2.86%	8.9	9.65	0.74	6,734,296	7,990,945	9,310,220
PPC	HOSE	318.2	6,776.69	1.58%	21.3	7.53	1.22	433,276	600,418	842,761
OGC	HOSE	300.0	3,210.00	2.33%	10.7	46.36	0.98	1,461,537	2,162,143	3,140,637
GMD	HOSE	114.4	3,753.03	1.62%	32.8	120.57	0.82	346,582	389,170	398,788
MSN	HOSE	734.9	73,123.68	8.00%	99.5	218.32	4.89	194,874	193,556	344,899
HAG	HOSE	718.2	17,163.90	2.83%	23.9	14.19	1.30	2,249,785	3,463,174	3,849,785
DRC	HOSE	83.1	3,671.86	1.28%	44.2	9.57	2.50	151,506	216,492	331,770
VCG	HNX	441.7	5,388.87	3.58%	12.2	11.79	0.95	2,366,406	2,367,902	2,891,921
PVT	HOSE	232.6	3,047.06	2.05%	13.1	12.52	1.05	586,811	700,061	1,432,858

Công ty quản lý	**Van Eck Global**	Ngày lập quỹ	**08/11/2009**	SLCKVN	**17/27**
Chỉ số tham chiếu	**Market Vector Vietnam Index**	Ngày lập chỉ số	**24/11/2008**	TGTTSQL	**439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
VIC	HOSE	894.2	59,914.11	0.00%	67.0	8.12	3.88	257,391	400,059	531,738
MSN	HOSE	734.9	73,123.68	0.00%	99.5	218.32	4.89	194,874	193,556	344,899
DPM	HOSE	379.9	12,195.89	0.00%	32.1	6.40	1.39	1,065,619	1,310,570	1,419,311
HAG	HOSE	718.2	17,163.90	0.00%	23.9	14.19	1.30	2,249,785	3,463,174	3,849,785
VCB	HOSE	2,317.4	66,973.35	0.00%	28.9	15.26	1.53	424,207	679,024	825,369
STB	HOSE	1,142.5	23,192.99	0.00%	20.3	10.39	1.37	1,852,698	1,380,431	1,126,308
BVH	HOSE	680.5	27,014.72	0.00%	39.7	21.70	2.13	410,279	548,264	524,511
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.70	1.00	353,222	509,084	812,437
GAS	HOSE	1,895.0	185,710.00	0.00%	98.0	16.26	5.15	423,259	556,803	427,735

Công ty quản lý	**Royal Bank of Scotland**	Ngày lập quỹ	**19/09/2011**	SLCKVN	**9/142**
Chỉ số tham chiếu	**MSCI Frontier Markets Index**	Ngày lập chỉ số	**30/11/2007**	TGTTSQL	**22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	73,123.68	0.81%	99.5	218.32	4.89	194,874	193,556	344,899
VIC	HOSE	894.2	59,914.11	0.55%	67.0	8.12	3.88	257,391	400,059	531,738
DPM	HOSE	379.9	12,195.89	0.26%	32.1	6.40	1.39	1,065,619	1,310,570	1,419,311
VCB	HOSE	2,317.4	66,973.35	0.20%	28.9	15.26	1.53	424,207	679,024	825,369
STB	HOSE	1,142.5	23,192.99	0.14%	20.3	10.39	1.37	1,852,698	1,380,431	1,126,308
BVH	HOSE	680.5	27,014.72	0.10%	39.7	21.70	2.13	410,279	548,264	524,511

Công ty quản lý	**iShares**	Ngày lập quỹ	**12/09/2012**	SLCKVN	**6/102**
Chỉ số tham chiếu	**MSCI Frontier 100 Index**	Ngày lập chỉ số	**30/11/2007**	TGTTSQL	**519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)

Công ty quản lý	**iShares**	Ngày lập quỹ		SLCKVN	
Chỉ số tham chiếu	**MSCI VN Investable Market Indx**	Ngày lập chỉ số	**01/12/2010**	TGTTSQL	**4,752.96 mil.**

Market Highlight

VietinBankSc

03 June 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,133	6.1	0.9	15.7%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	18,589	7.0	1.5	21.2%	15.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,615	19.5	0.7	3.2%	2.1%
Sản xuất giấy	752	7.7	0.8	11.3%	5.8%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	35,652	19.3	2.0	18.1%	7.7%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,601	4.1	0.7	18.2%	3.8%
Khai khoáng	11,872	54.2	5.1	1.8%	1.2%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,845	15.7	1.3	12.1%	8.5%
Xây dựng	27,605	-38.3	1.0	-6.9%	1.3%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,008	6.9	1.0	16.7%	8.8%
Công nghiệp phức hợp	361	3.4	0.7	21.9%	15.8%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,664	9.4	0.9	8.0%	4.0%
Thiết bị điện	1,498	-14.5	0.6	-0.5%	-1.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	39	24.4	0.5	2.2%	1.5%
Máy công nghiệp	7,507	5.8	1.2	21.2%	14.6%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,912	-1.5	0.8	1.9%	-0.4%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,518	12.8	1.4	16.4%	12.5%
Dịch vụ vận tải	5,760	7.7	1.4	18.7%	11.2%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,974	10.0	1.2	12.7%	4.5%
Đào tạo & Việc làm	198	9.4	0.6	8.0%	2.6%
Nhà cung cấp thiết bị	167	7.7	0.8	10.4%	4.5%
Chất thải & Môi trường	161	2.4	0.7	34.9%	16.8%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,218	12.5	1.9	14.1%	8.4%
Lốp xe	6,839	8.3	2.2	29.1%	12.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,767	6.8	1.1	15.9%	8.6%
Vang & Rượu mạnh	288	10.7	1.9	19.7%	12.3%
Đồ uống & giải khát	255	7.3	1.3	14.3%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	15,176	9.3	1.2	14.7%	6.6%
Thực phẩm	202,108	23.1	4.8	21.2%	16.4%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	46	36.7	0.6	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	2,024	7.8	0.9	12.7%	6.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	136	8.2	1.3	13.5%	9.4%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,834	7.8	1.3	17.7%	7.0%
Giầy dép	8	-1.1	0.5	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,918	9.0	1.8	16.8%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	705	-8.4	1.1	0.0%	4.2%

Market Highlight

VietinBankSc

03 June 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	795	14.3	0.8	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế	137	3.3	1.7	31.8%	13.0%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	174	8.2	1.1	13.2%	9.3%
Dược phẩm	15,332	12.2	3.2	25.6%	16.9%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	378	49.5	1.2	2.4%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	773	13.8	1.3	13.1%	8.7%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,043	8.3	1.3	14.8%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,011	8.1	0.9	12.2%	8.1%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	168	7.4	3.2	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,754	36.0	2.6	6.0%	3.2%
Dịch vụ giải trí	2,083	26.2	1.4	15.5%	13.2%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,136	21.2	1.9	15.8%	14.0%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	499	19.8	0.6	3.1%	1.2%
Internet	274	57.8	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	15,911	9.8	2.0	22.1%	9.6%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	408	14.7	0.7	4.1%	1.6%
Thiết bị văn phòng	279	5.4	1.1	20.0%	14.9%
Thiết bị viễn thông	1,989	13.4	0.7	5.2%	3.7%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	25,298	- 6.8	1.2	-5.7%	3.2%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	188,807	15.8	5.0	32.9%	22.1%
Nước	1,186	6.4	1.0	16.8%	11.2%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,180	5.3	0.8	15.2%	5.0%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,003	11.4	0.6	5.9%	2.7%
Tái bảo hiểm	2,904	8.2	1.2	14.5%	7.0%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	26,743	21.7	2.1	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,150	46.4	1.0	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán	22,319	12.1	1.2	8.2%	6.3%
Ngân hàng					
Ngân hàng	241,390	10.9	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	134,056	11.4	2.5	28.6%	7.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	8.9	0.5	5.5%	2.5%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,091	9.4	1.9	20.5%	8.5%

P/E: PE 4 quý gần nhất I **P/B**: Hệ số giá / Giá trị sổ sách I **ROE**: Lãi ròng / Vốn CSH I **ROA**: Lãi ròng / Tổng tài sản